

THERAVĀDA



**LUẬT TẬP YẾU**  
**KHUDDASIKKHĀ**

**GIẢNG SƯ**  
**SAYADAW U KUNḌADHĀNA**

**BHIKKHU PAVARADHAMMIKA**  
**PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH**

**BUỔI 17**

**DIỆU NHẪN CHUYỂN DỊCH**  
**NGUYỄN NHƯ TRÌNH BÀY**



## CHƯƠNG 7

### PAVĀRAṄĀNIDDESO NGĂN VẬT THỰC

75.

**Odano sattu kummāso, maccho maṃsañca  
bhojanam;**

**Sāli vīhi yavo kaṅgu, kudrūsavaragodhumā;**

**Sattannamesam dhaññānam, odano bhojjayāgu  
ca.**

Sau đây Ngài Sayadaw sẽ giải thích về Bhojanam -  
Vật thực mềm. Trong câu kệ này chỉ có Bhojanam  
là vật thực mềm còn lại là vật thực cứng.

**Odano** = *cooked rice*: Cơm.

**Sattu** = *flour, powder food made from grain*: Bột  
mì, đồ ăn làm từ bột ngũ cốc như bún hoặc phở.

**Kummāso** = *made from wheat*: Làm từ lúa mì,  
lúa mạch.



**Maccho** = *fish*: Cá (bao gồm tất cả các loại thủy hải sản).

**Mamṣaṅca** = *meat and*: Thịt và,

**Sāli, vīhi, yavo, kaṅgu, kudrūsa, vara, godhumā**  
= *names of 7 kinds of grain*: Tên 7 loại lúa gạo, ngũ cốc.

- kaṅgu = Italian millet (hạt kê Italia),

- godhumā = wild rice (lúa mọc hoang).

**Sattannam-esam** = *those 7 kinds of*: Bảy loại đó.

**Dhaññānam** = *grain*: Lúa gạo, ngũ cốc.

**bhojjayāgu ca** = *porridge, thick boiled rice which can be taken by hand*: Cháo, cháo đặc có thể bốc bằng tay. Nếu cháo lỏng không thể bốc bằng tay thì sẽ không được tính là Bhojanam - Vật thực mềm.



76.

**Sāmākādiṭṭhaṃ kudrūsake varakacorako;  
Varake sāliyañceva, nīvāro saṅghaṃ gato.**

## NHÓM BHOJANAM - VẬT THỰC MỀM

**Sāmākādiṭṭhaṃ** = *grass seed*: Hạt cỏ.

**Kudrūsake** = *in the common millet grain*:  
Thường là hạt kê.

**Varaka-corako** = *corn-theft*: Bắp (ngô) - trộm.  
Bởi vì hạt bắp nằm ẩn ở trong vỏ (lá) cũng giống  
như kẻ trộm khi đi ăn trộm phải ẩn trốn. Nên cách  
gọi này còn có nghĩa là trộm.

**Varake** = *in the millet, maize grain or Indian  
corn*: Hạt kê, hạt ngô hay ngô Ấn Độ.

**Sāliyañceva** = *in the fragrant rice of variety*: Các  
loại cơm có hương thơm.



**Nīvāro** = *nīvāra nāma araññe sayamjātavīhijāti variety which grows naturally in the forest*: Nhiều loại mọc trong rừng.

**Saṅghaṃ** = *collecting*: Thu gom.

**gato** = *reach*: Đến.

**77.**

**Bhaṭṭhadhaññamayo sattū, kummāso yavasambhavo;**

**Maṃso ca kappiyo vutto, maccho udakasambhavo.**

**Bhaṭṭhadhaññamayo** = *roasted rice*: Cơm chiên.

**Sattu**: bột mì, đồ ăn làm từ bột ngũ cốc.

**kummāso (kummāsa)**: Làm từ lúa mì.

**yavasambhavo** = *white wheat production*: Sản phẩm từ bột mì trắng.

**Maṃso** = *meat*: Thịt.



**ca kappiyo** = *is proper, allowable meat only*: Chỉ có những loại thịt được phép mới phù hợp.

**vutto** = *is said*: Được nói.

**maccho** = *fish*: Cá.

**udakasambhavo** = *water-birth, sea-food*: Thủy sản, hải sản.

**78.**

**Bhuñjanto bhojanam kappa-makappam vā nisedhayam;**

**Pavāreyyābhihaṭam kappaṃ, tannāmena imanti vā.**

Câu kệ này sẽ giải thích về vấn đề ngăn vật thực:

**Bhuñjanto** = *while eating*: Trong khi đang ăn vật thực.

**bhojanam** = *any bhोजना food*: Bất kỳ loại vật thực bhोजना.



**kappa-makappaṃ vā** = *whether proper or not*:  
Vật thực cho dù nó có thích hợp hay không.

**nisedhayam** = *bhikkhu who prohibits*: Tỷ-kheo cần tránh.

**Pavāreyyā** = *reaches* “**Pavāraṇā** = *refusing*”:  
Dẫn đến Pavāraṇā = ngăn vật thực.

**(a)bhijaṭam** = *bringing near*: Đem tới gần.

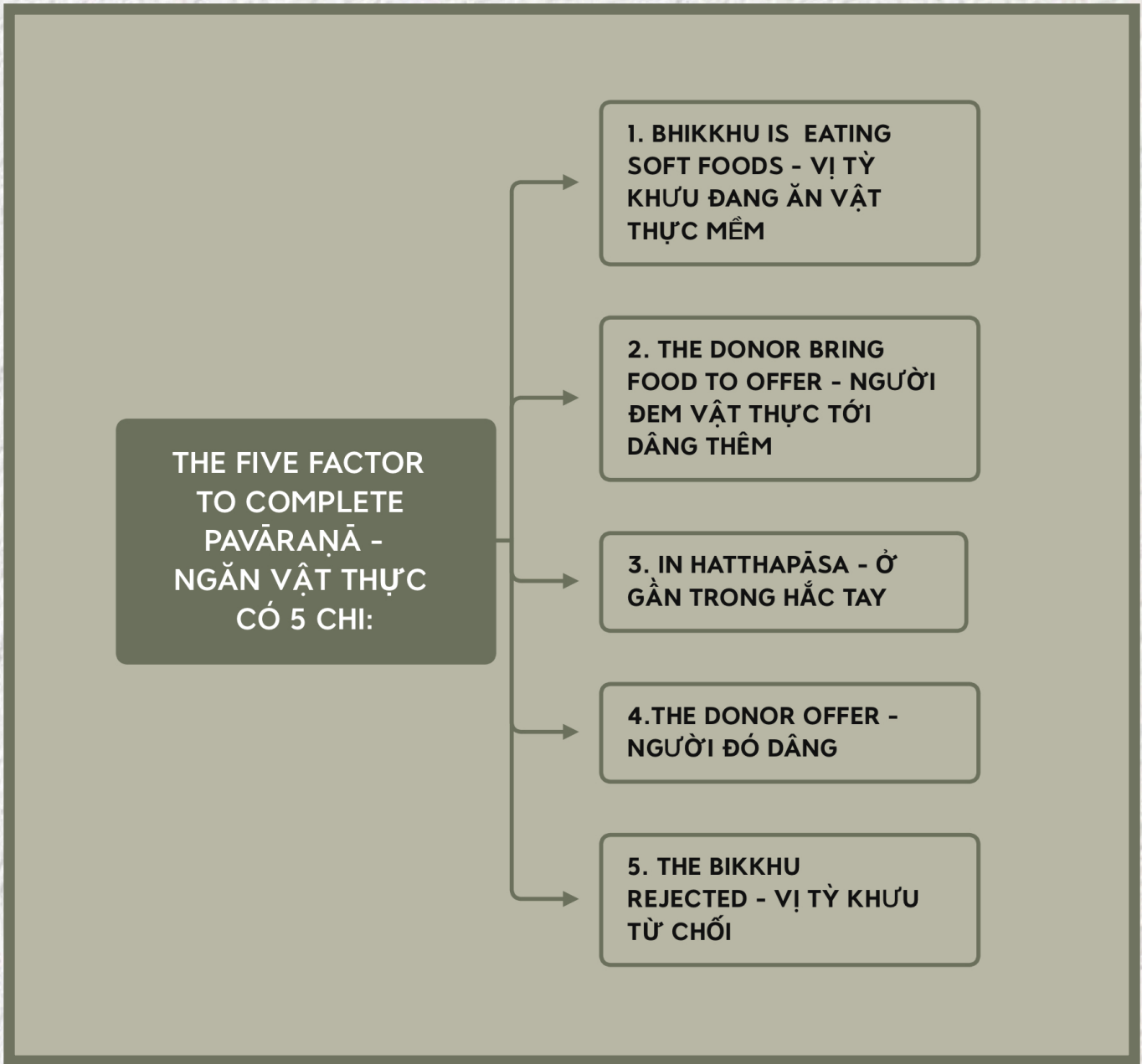
**kappaṃ** = *proper bhojana food*: Vật thực mềm bhojana.

**tannāmena** = *saying by that bhojana-name*: Bằng cách nói tên vật thực bhojana.

**Imanti vā.** = *or as* “**imaṃ** = *this*”:  
hay “imaṃ = đây”

Vị Tỷ-kheo ngăn vật thực bằng cách nói tên vật thực khi có người đem tới gần.





**79.**

**Lājā taṃsattubhattāni, goraso suddhakhajjako;  
Taṇḍulā bhaṭṭhapiṭṭhañca, puthukā  
veluādinam.**



Câu kệ này sẽ giải thích những vật thực không bị phạm vào tội ngăn vật thực.

Trong khi vị Tỳ-kheo đang thọ thực mà có thí chủ cúng dường những vật thực dưới đây mà vị Tỳ-kheo ngăn vật thực cũng sẽ không bị phạm vào tội pavārita - ngăn vật thực:

**Lājā** = *pop-corn*: Bỏng ngô.

**taṃsattubhattāni** = *rice made by that pop-corn*:  
Cơm làm từ bỏng ngô đó.

**go-raso** = *cow products, enumd in set of five, viz khāra, dadhi, takka, navanīta, sappi (milk, curds/cream, butter-milk, fresh butter, ghee/clarified butter)*: Sản phẩm từ bò (sữa, sữa đặc, kem, bơ sữa, bơ tươi, bơ lỏng, bơ trong).

**suddhakhajjako** = *pure hard food khādanīya*:  
Vật thực cứng thuần túy ví dụ như bánh màn thầu (bánh bao chay) bởi vì ở trong không có nhân sẽ không được tính là Bhojanam - Vật thực mềm.  
Nếu ở trong bánh màn thầu này có nhân thịt,



cá..v.v thì sẽ được tính là Bhojanam - Vật thực mềm.

**Taṇḍulā** = *roasted raw rice*: Cơm trắng chiên.

**bhaṭṭhapitṭhañca** = *roasted raw rice-powder*: Cơm bột chiên.

**puṭhukā** = *glutinous rice flakes*: Cơm nếp lóp, làm cốm.

**veḷuādinam** = *of bamboo etc*: Hạt của cây tre hoặc bảy loại hạt được kể ở trên nếu nấu thành cơm sẽ không bị tính là Bhojanam - Vật thực mềm.

**80.**

**Bhaṭṭam vuttāvasesānam, rasayāgu rasopi ca; Suddhayāguphalādīni, na janenti pavāraṇam.**

**Bhaṭṭam** = *rice*: Cơm.

**vuttāvasesānam** = *of bamboo seed etc. apart*



*from 7 grains mentioned above:* Hạt tre v.v..  
Ngoài 7 loại hạt nói trên.

**rasayāgu** = *rice-gruel mixed by juice of fish or meat*: Cháo được nấu trộn với nước cốt cá hay nước cốt thịt.

**rasopi ca** = *juice of fish or meat*: Nước cốt cá hay thịt. Dù có nhiều loại nước ép, nước cốt trộn lại với nhau thì cũng không được tính là Bhojanam - Vật thực mềm.

**Suddhayāgu-** = *pure rice-gruel*: Cháo trắng thuần túy.

**phalādīni** = *fruit, nut*: Các loại quả, trái cây, hạt.

**na janenti** = *do not generate*: Không khởi isanh.

**pavāraṇam (pavāraṇā), pavāraṇā**: Ngăn vật thực.

Tất cả những loại quả, trái cây, rau củ sẽ không bị



tính là Bhojanam - Vật thực mềm, do vậy sẽ không khởi sanh nguồn gốc của pavāraṇā - ngăn vật thực.

**81.**

**Pavāritena vuṭṭhāya, abhuttena ca bhojanam;  
Atirittam na kātabbam, yena yaṃ vā pure  
katam.**

**Pavāritena** = *bhikkhu who has been already refusing*: Vị Tỳ-kheo đã ngăn vật thực.

**vuṭṭhāya** = *having get from the seat*: Đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi

**abhuttena ca** = *and not yet eaten*: Và chưa thọ thực

**bhojanam** = *bhojana*: Vật thực mềm.

**Atirittam** = *Atiritta Vinaya action*: Làm cho vật thực hợp luật Atiritta.

**Na kātabbam** = *should not do*: Không được phép



**yena (tena eva) = *only that bhikkhu***: Một vị Tỳ-kheo muốn giúp Tỳ-kheo khác để làm cho hợp luật.

**yam vā(eva) pure katam = *(who has already done Atiritta action for a food before) so he should not do that food only Atiritta action again***:

Vị đã làm Atiritta cho vật thực trước, như vậy vị đó không được làm hợp luật lại cho mỗi vật thực đó.

Câu kệ này có nghĩa là một vị Tỳ-kheo đã ngăn vật thực và đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi mặc dù vẫn chưa thọ thực thì vị ấy không được phép làm cho thức ăn hợp luật giúp cho một vị Tỳ-kheo khác nữa.

**82.**

**Kappiyam gahitañcevu-ccāritam  
hatthapāsagam;**

**Atirittam karontevam, “alameta”nti bhāsatu.**



**Kappiyam** = *food which has been already kappi, made proper*: Vật thực đã được kappi, đã làm hợp luật.

**Gahitañcev(a)** = *already offered*: Vật thực đã được dâng cúng.

**u-ccāritam** = *already raising*: Đã khởi sanh, đã được đem đến

**hatthapāsagam** = *ad reaching hatthapāsa*: Trong hatthapāsa (hắc tay của vị Tỳ-kheo giúp cho làm luật)

**Atirittam** = *Atiritta Vinaya action*: Atiritta Vinaya  
- Đã làm tăng sự,

**karontevam** = *bhikkhu who wants to do*: Vị Tỳ-kheo muốn làm.

**“alameta”nti** = as **“alametam sabbam”** = *“all this is enough for me”*: Tất cả chỗ này là đủ cho tôi.



**bhāsatu** = *should say*: Phải nói.

Khi một vị Tỳ-kheo muốn làm luật để cho vật thực đó trở thành vật thực dư, thừa, cũ thì vị Tỳ-kheo trì luật sẽ giúp làm và vị ấy sẽ nói:

“**alameta**”- Tất cả chỗ này đã đủ cho tôi rồi.

**83.**

**Na karenupasampanna-hatthagam pesayitvāpi;  
Kāretum labbhate sabbo, bhuñjitum  
tamakārakoti.**

**Na kare** = *should not do Atiritta Vinaya action*: Không được làm Atiritta Vinaya - Làm luật để vật thực trở thành vật thực cũ.

**(a)nupasampanna-hatthagam** = *food on the anupasampanna's hand*: Vật thực trên tay người chưa tu lên bậc trên, tức là không phải Tỳ-kheo (cư sĩ, sadi, tu nữ).

**pesayitvāpi** = *having sent out or forth*: Gửi đi ra ngoài.



Ví dụ: Một vị Tỳ-kheo đã phạm vào ngăn vật thực rồi sẽ không được phép gửi những người không phải là Tỳ-kheo (sadi, cư sĩ, tu nữ) đến cho vị Sayadaw trì luật. Bởi vì vị trì luật sẽ giúp làm cho vật thực trở thành vật thực cũ. Như vậy thì vị Sayadaw sẽ không thể làm việc này cho Tỳ-kheo đã phạm bởi vì những vật thực đó đang nằm trên tay của người chưa xuất gia, chưa tu lên bậc trên. Nếu vị Tỳ-kheo kia muốn làm tăng sự để vật thực trở thành vật thực cũ thì vị đó phải gửi một Tỳ-kheo khác đến gặp vị Sayadaw trì luật để giúp. Nếu gửi đi ra ngoài thì ai đem đi cũng đều được nhưng trong lúc làm luật để vật thực trở thành vật thực cũ thì bắt buộc vật thực phải nằm trên tay của một vị Tỳ-kheo.

**Kāretum** = *to cause to do*: Nguyên nhân để làm.

**labbhate** = *possible, allowable, may be obtained*: Có thể, được phép, có thể nhận.

**sabbo** = *all*: Tất cả.

**bhuñjitum** = *to eat*: Để thọ dụng.



**Tam** = *that Atiritta food*: Vật thực Aritta.

**akārako(i)ti** = *apart from that Vinaya-dhara-bhikkhu who helped Atiritta Vinaya action*: Xa khỏi vị Tỳ-kheo Vinaya dhara (là người giúp làm luật).

Sau khi những vật thực đã được làm tăng sự để trở thành vật thực cũ thì tất cả các Tỳ-kheo đều có thể thọ dụng ngoại trừ vị Tỳ-kheo trì luật. Sau đó thì vị Tỳ-kheo trì luật sẽ nói: “Như thế là đã đủ cho tôi rồi”.

Sau đây Ngài Sayadaw sẽ giảng về những loại thịt được phép và không được phép.

## **10. AKAPPIYAMAṀSANIDDESΟ – MAMSESU CA AKAPPIYANTI 10 LOẠI THỊT KHÔNG ĐƯỢC PHÉP ĂN THEO LUẬT VINAYA**

- a) Tất cả mười loại thịt bị cấm. Không những thịt mà còn tất cả những bộ phận khác như:



xương, lông, da, móng..v.v. của tất cả con vật này cũng đều không được phép sử dụng.

b) Thịt tươi sống, máu tươi: Tất cả những loại thịt được phép hay không được phép đều không được phép sử dụng trong mọi lúc. Trừ một trường hợp đặc biệt nếu vị Tỳ-kheo bị kiểm soát hay bị nhập bởi phi nhân, dạ xoa hay nga quý thì khi đó không còn cách nào khác con nga quý ở trong người vị Tỳ-kheo cần uống máu để sống thì đây là trường hợp được phép. Vị Tỳ-kheo không được phép ăn cá sống, thịt tươi ngay cả khi thịt đó nằm trong những loại thịt được phép. Ví dụ trong trường hợp thịt được nấu chín tái, sashimi, hào tươi, trứng sống ..v.v thì vị Tỳ-kheo cũng không được phép dùng.

c) Trong trường hợp khi vị Tỳ-kheo không biết loại thịt đó là loại thịt gì thì cũng không được phép dùng.

Trong ba điều kiện trên dù nấu thịt hoặc cá được phép nhưng nấu theo ba cách đó thì sẽ trở



thành không hợp luật. Ví dụ: Thịt gà là loại thịt được phép nhưng nếu gia chủ họ giết con gà để cho vị Tỳ-kheo ăn và vị Tỳ-kheo cũng biết điều đó thì vị ấy không được phép dùng, bởi vì họ đã giết với mục đích cho vị Tỳ-kheo ăn.

## 10 AKAPPIYAMAṂSANIDDESO MAṂSESU CA AKAPPIYANTI 10 LOẠI THỊT KHÔNG ĐƯỢC PHÉP ĂN THEO LUẬT VINAYA

1. MANUSSA- = HUMAN BEING: NGƯỜI.
2. HATTHI- = ELEPHANT: VOI.
3. ASSĀNAṂ = OF HORSE: NGỰA; MAṂSAM = FLESH, MEAT: THỊT.
4. SUNAKHA- = DOG: CHÓ.
5. DĪPINAṂ = OF LEOPARD: BÁO.
6. SĪHA- = LION: SƯ TỬ.
7. BYAGGHA- = TIGER: HỒ.
8. TARACCHĀNAṂ = OF HYENA: LINH CẬU.
9. ACCHASSA = OF BEAR: GẤU.
10. URAGASSA CA = OF SNAKE: RẪN.



**113.**

**Manussahatthiassānaṃ, maṃsaṃ  
sunakhadīpinaṃ;**

**Sīhabyagghataracchānaṃ, acchassa uragassa  
ca.**

1. **Manussa-** = *Human being*: Người.
2. **Hatthi-** = *Elephant*: Voi.
3. **assānaṃ** = *of Horse*: Ngựa; **maṃsaṃ** = *flesh, meat*: Thịt.
4. **Sunakha-** = *Dog*: Chó.
5. **dīpinaṃ** = *of Leopard*: Báo.
6. **Sīha-** = *Lion*: Sư tử.
7. **Byaggha-** = *Tiger*: Hổ.
8. **taracchānaṃ** = *of Hyena*: Linh cẩu.
9. **acchassa** = *of Bear*: Gấu.



10. *uragassa ca = of Snake*: Rắn.

*Ten Kinds of Forbidden Meat Under Any Circumstances*: Đây là mười loại thịt bị cấm trong mọi trường hợp.

**114.**

**Uddissakatamaṃsañca, yañca appaṭivekkhitam;**

**Thullaccayaṃ manussānaṃ, maṃse sesesu dukkaṭam.**

Bốn phận và nghĩa vụ của vị Tỳ-kheo là phải hỏi thí chủ hay kappiya những loại thịt được cúng dường là thịt gì. Chỉ khi nào vị Tỳ-kheo hỏi và được biết chắc chắn thịt đó là thịt gì thì mới được phép sử dụng.

11. *Uddissakatamaṃsañca = Meat Meant for 5 saha-dhammikas, and*: Thịt dành cho 5 hàng xuất gia, và,



12. **Yañca appaṭivekkhitam** = *Meat which is not looked at; un-considered*: Thịt mà không nhìn, không suy xét.

**(atthi, tesu) Thullaccayam (Thullaccaya-āpatti) (hoti.)**

**Manussānam** = *Human beings*': Người.

**Mamse** = *meat*: Thịt.

**paribhuñjato** = *of bhikkhu who eats*: Vị Tỳ-kheo ăn.

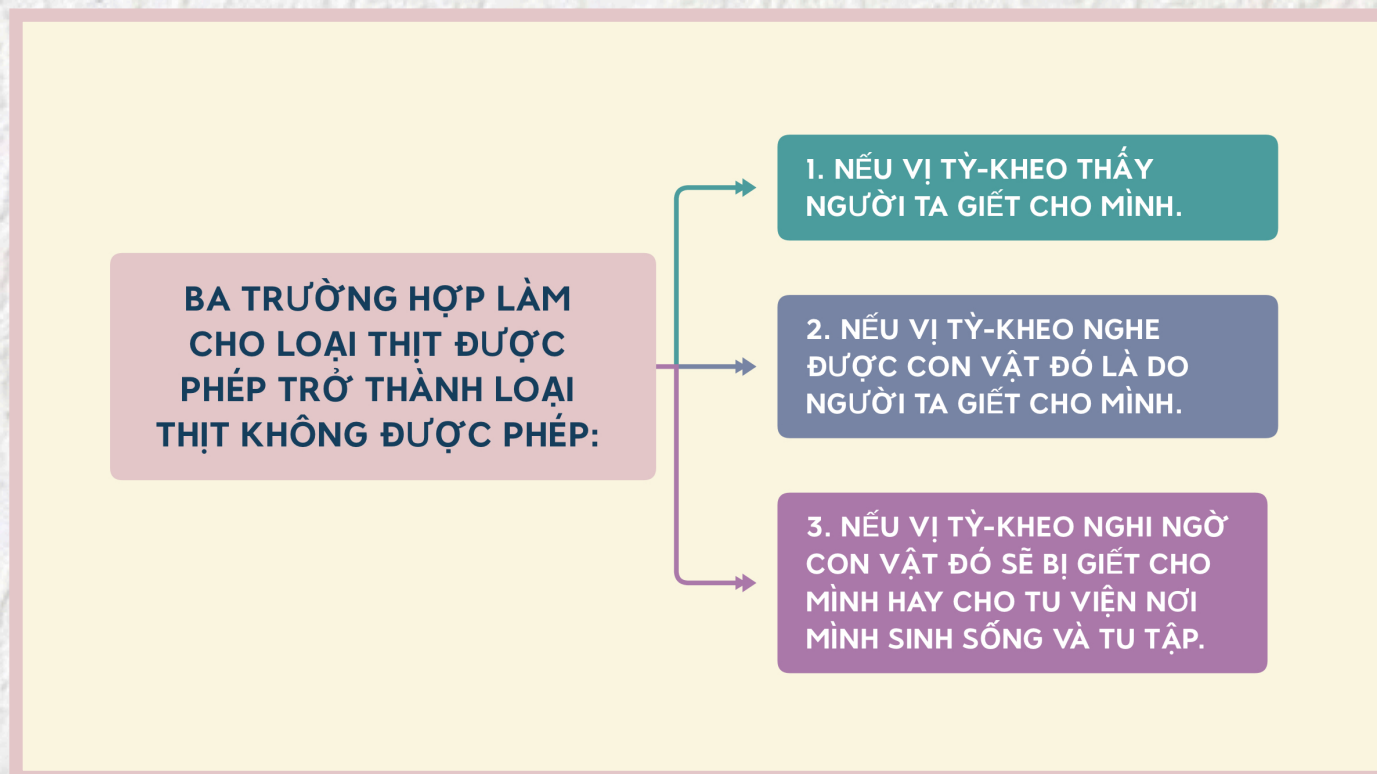
**Sesesu** = *in the remaining 11 kinds of meat*: 11 loại thịt còn lại

**Dukkaṭam** = *dukkata-āpatti (hoti.)*: Phạm tội tác ác.

**Uddissakata mamsa** = *Meat Meant for 3 Conditions (seen, heard & suspected) for cooked fish or meat of an allowable kind become unallowable*: Thịt trong 3 trường hợp (thấy, nghe,



nghi) nấu cá hay thịt được phép thành không được phép.



**Appaṭivekkhita** = *Eating without knowing what kind of meat is not allowed*: Không biết thịt gì mà thọ dụng là không được phép.

Ba trường hợp làm cho loại thịt được phép trở thành loại thịt không được phép:

1. Nếu vị Tỳ-kheo thấy người ta giết cho mình.



2. Nếu vị Tỳ-kheo nghe được con vật đó là do người ta giết cho mình.
3. Nếu vị Tỳ-kheo nghi ngờ con vật đó sẽ bị giết cho mình hay cho tu viện nơi mình sinh sống và tu tập.

Cả ba điều trên cũng được áp dụng cho cả hàng cư sĩ chứ không chỉ cho vị Tỳ-kheo.

**115.**

**Aṭṭhīpi lohitaṃ cammaṃ, lomamesaṃ na kappati;**

**Sacittakaṃva uddissa-kataṃ sesā acittakāti.**

Không những thịt mà còn những bộ phận khác cũng bị cấm sử dụng:

**Aṭṭhīpi** = *also bone*: Xương.

**lohitaṃ** = *Blood*: Máu.

**cammaṃ** = *leather*: Da.



**Lomam** = *body hair*: Lông.

**esam** = *of them, 10 kinds of animal which have Forbidden Meat*: Của chúng, 10 loài mà thịt bị cấm ăn.

**Na kappati** = *Not proper*: Không thích hợp.

**Sacittakam(e)va** = *is endowed with mind, intentional āpatti*: Phạm với tâm, cố ý āpatti.

**Uddissa-katam** = *only the āpatti because of eating Meat Meant for..*: Chỉ phạm bởi vì ăn thịt...

**Sesā** = *the āpatti because of eating remaining 11 kinds of meat*: Phạm bởi vì ăn 11 loại thịt.

**Acittakā(i)ti** = *is un-intentional āpatti*: Phạm tội không cố ý.

*The Buddha allowed Raw meat & blood only if the monk is possessed by a non-human*: Đức Phật



cho phép dùng thịt và máu tươi chỉ khi vị tỳ khuru bị phi nhân nhập.

Những loại thịt được Đức Phật cho phép sử dụng:

1. Thịt từ xác chết của con vật. Điều này có nói đến ở trong chú giải đại phẩm.
2. Thịt được thí chủ dùng tiền đi mua ở chợ.
3. Thịt được mua từ người bán hàng. Điều này được nhắc đến ở trong phụ chú giải.

**NHỮNG LOẠI THỊT  
ĐƯỢC ĐỨC PHẬT CHO  
PHÉP SỬ DỤNG**

1. THỊT TỪ XÁC CHẾT CỦA CON VẬT. ĐIỀU NÀY CÓ NÓI ĐẾN Ở TRONG CHÚ GIẢI ĐẠI PHẨM.

2. THỊT ĐƯỢC THÍ CHỦ DÙNG TIỀN ĐI MUA Ở CHỢ.

3. THỊT ĐƯỢC MUA TỪ NGƯỜI BÁN HÀNG. ĐIỀU NÀY ĐƯỢC NHẮC ĐẾN Ở TRONG PHỤ CHÚ GIẢI.



Nhiều người đọc vào sẽ thấy rằng nếu người ta mua thịt ở chợ thì điều này sẽ không thành vấn đề. Nhưng Ngài Đại Trưởng Lão Pa Auk Sayadawgyi có rất nhiều sự suy xét và đặt ra những câu hỏi cho chúng ta đó là: "Những loại thịt khi mua ở chợ như vậy là có được phép hay không được phép? Nếu một người đặt thịt cho cả một làng ăn thì loại thịt đó có được phép hay không? Và khi tất cả những người ở trong làng cùng ăn những loại thịt đó thì chúng ta có suy nghĩ như thế nào?"

Thật ra trong thế giới hiện đại ngày nay sẽ rất khó để có được thịt với sự không có tác ý hay chủ đích sát sanh. Bởi vì sao? Bởi vì sự tăng trưởng của ngành chăn nuôi gia súc gia cầm làm sao để đáp ứng với nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Bởi vì thế khi chúng ta mua thịt ở chợ cũng đồng nghĩa với việc đồng thuận với sự sát sanh. Những người bán thịt sẽ đặt hàng thịt nếu có người mua. Có người ăn thịt thì mới có người giết thịt.

Ngài Pa Auk Sayadawgyi có kể một câu chuyện có thật ở tại Myanmar - Miến Điện:



Ở trong một ngôi làng sắp có một ngày đại lễ cúng dường, do vậy ngôi làng này phải cần chuẩn bị 1 tấn thịt heo để cúng dường đến chư tăng, người tham dự, khách mời..v.v. Trong số những người cư sĩ đó có người biết luật nên họ muốn làm sao có được loại thịt hợp luật, nên họ đã không lấy những loại thịt sẽ giết cho làng của họ bởi vì họ biết rằng điều này sẽ không hợp luật. Vào thời điểm đó thì nhóm cư sĩ này đã giao nhiệm vụ cho một người cư sĩ nam làm thế nào để mua được những loại thịt hợp luật. Người cư sĩ nam này đã suy xét và nghe được thông tin ở một ngôi làng lớn khác ở gần Mawlamyine có thể mua được nhiều thịt heo. Sau đó thì vị này đã đi đến ngôi làng đó và ngủ lại một đêm. Sáng hôm sau vị ấy dậy sớm đi đến lò mổ để mua một tấn thịt heo. Người chủ lò mổ đã đồng ý và đóng gói 1 tấn thịt heo để vị cư sĩ này đem về. Đây là loại thịt được phép theo luật Vinaya nhưng do bởi người cư sĩ nam này đã mua hết thịt heo nên người chủ lò mổ đã quyết định đem ra nhiều con heo khác giết tiếp để bán. Bởi vì vị cư sĩ làng kia đã sang và mua hết thịt heo nên người đồ tể phải giết thêm nhiều con heo nữa để cung cấp đủ số thịt cho những người trong ngôi làng của mình.



Khi người cư sĩ này thấy cảnh đó trước mặt mình thì đã rất kinh cảm, rất buồn và cảm thấy có lỗi. Vị ấy thấy rằng rất nhiều con heo đã bị giết do mình đã mua số thịt heo của làng này. Kể từ đó về sau thì vị nam cư sĩ ấy đã không bao giờ nhận nhiệm vụ đi mua thịt nữa.

Qua câu chuyện này thì chúng ta có thể thấy một điều rất rõ ràng rằng: Những con heo này đã bị giết và thịt của nó được bán cho những người trong làng kia. Có một sự thật dù chúng ta có chấp nhận hay không chấp nhận đi nữa thì điều đó sẽ không thể nào thay đổi. Bởi vì những người đồ tể hay chủ lò mổ họ đoán định được là sẽ có những người ăn thịt và tiêu thụ thịt nên họ sẽ giết những con vật ấy để cung cấp cho thị trường. Do bởi có người mua thì sẽ có người bán, đây là thực tế. Như vậy thì vấn đề khởi sinh ở đây là do có người ăn thịt nên tốt nhất chúng ta đừng nên ăn thịt. Có nhiều người họ đã lý luận rằng: Thật ra họ không muốn giết nhưng bởi vì họ cần tiền thôi. Có một số người đã giết những con vật để lấy thịt cho mục đích sử dụng của chính gia đình họ, điều này là không được phép cho tất cả các thành viên trong gia đình đó.



Tuy nhiên loại thịt này thì được phép cho những người khác bởi vì nó không làm đứt giới (phá giới) sát sanh theo sự vận hành của nghiệp (working of kamma).

Chúng ta lựa chọn việc không ăn thịt không những hỗ trợ cho vị Tỳ-kheo có được đời sống phạm hạnh tốt hơn mà nó còn có những lợi ích sau:

1. Tránh cho vị Tỳ-kheo phạm vào tội āpatti khi ăn phải những loại thịt không được phép.
2. Có được quả báu được chư thiên yêu mến.
3. Có được sức khỏe tốt.

Có một số điểm rất thú vị ở đây:

1. Với một lượng nước để nuôi bò sẽ tốn gấp mười lần số nước để trồng rau, củ, quả.
2. Cấu trúc răng của người giống với những loài ăn cỏ (con bò) chứ không giống cấu trúc của



những loài ăn thịt (con hổ).

3. Ruột non của người dài 6 mét và ruột già của con người dài 1,5 mét. Điều này sẽ rất thích hợp khi nó tiêu hóa những rau củ. Do bởi quá trình tiêu hóa và ruột của con người quá dài nên thịt ở trong đường ruột quá lâu thì nó sẽ bị thối.
4. Một đứa bé khi đói nhìn thấy một con gà chạy qua và một quả táo ở trên cây thì bản tính tự nhiên trong tâm của đứa bé sẽ là ăn quả táo chứ không phải là giết con gà để ăn thịt.

Xin hãy đừng giết những con vật, những người bạn của tôi để cho bao tử của quý vị.

Please don't kill my Friends for your stomach

Bài hôm nay Sayadaw đã giảng xong. Hẹn gặp lại tất cả trong bài giảng lần sau.

**Sādhu! Sādhu! Sādhu!**







Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.  
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ  
các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên  
thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;  
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất cả  
sinh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy  
được đều nhau.

**Sādhu! Sādhu! Sādhu!**